

Nếu ông Hà Xuân T1, bà Nguyễn Thị T2 tự nguyện thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải trả lại ông Hà Xuân T1, bà Nguyễn Thị T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10121010541 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 đứng tên ông Hà Xuân T1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Kiều L kháng cáo về việc Tòa án buộc ông V1 phải chịu trách nhiệm 1/3 là không đúng.

Phòng công chứng số 1 thành phố H kháng cáo vì bản án sơ thẩm chưa phản ánh đúng bản chất của sự việc.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ kháng cáo về việc xác định lại nghĩa vụ bảo lãnh.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 151/2019/KDTM-PT ngày 22, 27/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kiều L.

1.1 Xác định Hợp đồng bảo lãnh giữa ông Lê Đình V1, Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông C, Chi nhánh G (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L được ký tại Phòng công chứng số 1 thành phố H, số công chứng CC7776.05 Quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005 là vô hiệu toàn bộ vì giả mạo do bà Nguyễn Kiều L không ký vào hợp đồng này.

1.2 Hủy Văn bản công chứng số CC7776.05 Quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005.

1.3 Lỗi và trách nhiệm dẫn đến Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005 vô hiệu:

- Xác định lỗi dẫn đến hợp đồng bảo lãnh vô hiệu do ông Lê Đình V1 (nay là các thừa kế của ông V1) chịu trách nhiệm 1/3; Phòng công chứng số 1 thành phố H chịu trách nhiệm 1/3; Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông C, Chi nhánh G (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ) chịu trách nhiệm 1/6; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L chịu trách nhiệm 1/6.

- Xác định trong phần bảo lãnh còn lại của Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005 Quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD số nợ gốc phải trả là 457.188.461 đồng, nợ lãi trong hạn là 717.896.493 đồng; nợ lãi quá hạn là 358.948.246 đồng; tổng cộng là 1.534.033.201 đồng.

Trường hợp Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ không thu hồi được khoản tiền 1.534.033.201 đồng thì các thừa kế của ông Lê Đình V1 là bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng Đ số tiền (1/3 của 1.534.033.201 đồng) là 511.344.400 đồng (trong đó nợ gốc là 152.396.153 đồng, vẫn phải chịu lãi quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 2.3 của quyết định này); Phòng công chứng số 1 thành

phổ H phải bồi thường cho Ngân hàng Đ số tiền (1/3 của 1.534.033.201 đồng) là 511.344.400đ (trong đó nợ gốc là 152.396.153 đồng, vẫn phải chịu lãi quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 2.3 của quyết định này); Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải tự chịu thiệt hại số tiền (1/6 của 1.534.033.201 đồng) là 255.672.200 đồng; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng Đ số tiền (1/6 của 1.534.033.201 đồng) là 255.672.200 đồng (hai khoản này thành nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L với Ngân hàng Đ không có đảm bảo).

Khi bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 đã trả đủ cho Ngân hàng số tiền 511.344.400 đồng (trong đó nợ gốc 152.396.153 đồng, vẫn phải chịu lãi quá hạn cho đến khi thi hành án xong theo mục 2.3 của quyết định này). Nếu Công ty L không thực hiện đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ thì Ngân hàng Đ phải trả cho bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 10109272548 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 04/8/2003 tại địa chỉ số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội mang tên chủ sở hữu là ông Lê Đình V1, bà Nguyễn Kiều L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

2.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ theo Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/01/2019) như sau: Nợ gốc: 1.306.252.747 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.051.132.837 đồng; nợ lãi quá hạn là 1.025.566.419 đồng. Tổng cộng là 4.382.952.003 đồng.

2.2. Tỷ lệ nghĩa vụ đảm bảo của tài sản đứng tên ông V1, bà L là 35% nợ gốc + nợ lãi, cụ thể: nợ gốc là 457.188.461 đồng, nợ lãi trong hạn là 717.896.496 đồng, nợ lãi quá hạn là 358.948.246 đồng, tổng cộng là 1.534.033.201 đồng; Tỷ lệ nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên ông T1, bà T2 là 65% nợ gốc + nợ lãi, cụ thể: nợ gốc là 849.064.285 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.333.236.344 đồng, nợ lãi quá hạn là 666.618.172 đồng, tổng cộng là 2.848.918.802 đồng.

2.3. Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

3. Hủy một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đối với việc xử lý tài sản bảo lãnh thứ hai là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất số 10121010541 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 đứng tên ông Hà Xuân T1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2. Các bên tham gia giao kết Hợp đồng bảo lãnh số CC7775.05 ngày 04/8/2005 có quyền

khởi kiện về việc bảo lãnh nếu không thỏa thuận được. Việc thực hiện nghĩa vụ đã xác định tại mục 2 của Quyết định này.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Số tiền này Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đã nộp cho Tòa án để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Du lịch L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

5. Về án phí:

Phòng công chứng số 1 thành phố H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2076 ngày 25/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.382.952 đồng.

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.002.364 đồng theo Biên lai số 0004009 ngày 28/6/2018 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2075 ngày 25/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2090 ngày 31/01/2019 (đối với bà L), Biên lai số 2092 ngày 31/01/2019 (đối với anh Hoài L1), Biên lai số 2091 ngày 31/01/2019 (đối với anh Dương L2) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả ông Hà Xuân T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2077 ngày 29/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngày 15/01/2020, Phòng công chứng số 1 thành phố H có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 11/2021/KN-KDTM ngày 20/7/2021, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 151/2019/KDTM-PT ngày 22,27/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm nhận định như sau:

[1] Về yêu cầu của bà Nguyễn Kiều L đề nghị Tòa án xác định Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005, lập tại Phòng công chứng số 1 thành phố H do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng nhận là vô hiệu:

[2] Theo lời khai của bà Nguyễn Kiều L thì bà không ký tên trong Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 ngày 04/8/2005. Khi còn sống, ông Lê Đình V1 khai cũng có lời khai rằng: Nhà và đất tại số 31, ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội là tài sản chung vợ chồng ông V1, bà L. Quá trình làm thủ tục cho vay, bảo lãnh đối với khoản vay của Công ty L, phía Ngân hàng Đ không liên lạc với vợ ông là bà L, không có thông báo bằng bất kỳ văn bản nào, vợ ông không ký giấy tờ nào liên quan đến việc vay và bảo lãnh. Khi ký hợp đồng bảo lãnh tại Phòng công chứng số 1 thành phố H, ông Hồ Thăng L3 (giám đốc Công ty L) nói với ông chỉ cần ông ký, không cần vợ ông phải ký. Do hạn chế về hiểu biết pháp luật nên ông V1 nghĩ chỉ cần một mình ông V1 ký là đủ.

[3] Tại Kết luận giám định số 135/C54-P5 ngày 28/02/2013 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an xác định: Chữ ký “L” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 với chữ viết của bà Nguyễn Kiều L trên các tài liệu mẫu so sánh không phải chữ viết của cùng một người; chữ ký “L” và các chữ “Nguyễn Kiều L” trên 02 tài liệu giám định ký hiệu A2, A4 – chữ ký “L” tại góc trái dưới trên các trang 1, 2, 3 và chữ ký “L”, các chữ “Nguyễn Kiều L” dưới mục “Bên bảo lãnh” trên trang 4 tài liệu cần giám định ký hiệu A3 với chữ viết của bà Nguyễn Kiều L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6 là không phải chữ viết của cùng một người. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện Phòng công chứng số 1, Ngân hàng Đ không có ý kiến gì về kết quả giám định chữ ký của bà Nguyễn Kiều L trong Hợp đồng bảo lãnh. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Kết luận giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an xác định Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 Quyển số 02 PP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2005 ký giữa ông Lê Đình V1 với Ngân hàng Đ và Công ty L tại Phòng công chứng số 1 thành phố H do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng nhận vô hiệu vì giả mạo chữ ký, vi phạm Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015); tuyên hủy Văn bản công chứng số CC7776.05 Quyển số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005 là có căn cứ, đúng pháp luật. Việc tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật không bị hạn chế bởi thời hiệu yêu cầu (khoản 2 Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[4] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bà L đề nghị xem xét trách nhiệm của Phòng công chứng số 1, Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cg (nay là Ngân hàng Đ) và Công ty L; Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đề nghị xem xét trách nhiệm của Công chứng viên và ông Lê Đình V1 (ông V1 đã chết thì các thừa kế của ông V1 phải thực hiện nghĩa vụ thay). Theo quy định tại Điều

137 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015), thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường. Như vậy, trong vụ án này, do Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu nên cần buộc Ngân hàng Đ trả lại cho bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 (những người thừa kế của ông V1) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10109272548 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 04/8/2003 tại địa chỉ số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội đứng tên chủ sở hữu là ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Kiều L.

[5] Về thiệt hại do Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu, để xác định trách nhiệm bồi thường của các bên khi một giao dịch dân sự bị tuyên bố vô hiệu thì trước hết cần xác định có thiệt hại hay không. Theo quy định của pháp luật thì thiệt hại trong trường hợp này phải đã xảy ra, có căn cứ xác định và có mối quan hệ nhân quả với vi phạm dẫn đến giao dịch bị vô hiệu. Trong vụ án này, ngoài khoản vay của Công ty L theo Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005, các bên đương sự không đưa ra yêu cầu về những thiệt hại khác. Xét thấy khoản tiền vay của Công ty L và Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng Sông C, Chi nhánh G (nay là Ngân hàng Đ, Chi nhánh T) là đối tượng của Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD (có hiệu lực pháp luật), được bảo đảm hoàn trả theo Hợp đồng này. Việc Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu không làm cho Hợp đồng tín dụng vô hiệu mà chỉ làm cho khoản tiền vay của Công ty L trở thành khoản vay không có bảo đảm và Công ty L vẫn phải thực hiện nghĩa vụ; khoản vay này không phải là thiệt hại do Hợp đồng bảo lãnh vô hiệu như xác định của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm; bởi vậy, cũng không đặt ra việc tính lỗi của các chủ thể tham gia giao kết Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 và của Phòng công chứng số 1 thành phố H để xác định trách nhiệm bồi thường.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Đ, xét thấy Công ty L đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Đ và vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng Đ yêu cầu Công ty L thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng là có căn cứ. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty L mới trả được 693.747.253 đồng nợ gốc, 115.405.300 đồng nợ lãi, tổng cộng 809.152.553 đồng. Do đó áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Đ buộc Công ty L phải thanh toán các khoản nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 tính đến ngày 10/01/2019 là: 1.306.252.747 đồng nợ gốc, 2.051.132.837 đồng nợ lãi trong hạn, 1.025.566.419 đồng nợ lãi quá hạn; tổng cộng là 4.382.952.003 đồng.

[7] Do Hợp đồng bảo lãnh số CC7776.05 Quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/8/2005 giữa ông V1, bà L với Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông C và Công ty L vô hiệu toàn bộ nên không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của ông V, bà L đối với khoản vay của Công ty L.

[8] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10121010541 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 mang tên ông Hà Xuân T1, bà Nguyễn Thị T2, do bà T2 định cư ở nước ngoài khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại cơ quan có thẩm quyền nhưng không có thông tin xuất nhập cảnh của bà T2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T2 mới về nước và xuất trình hộ chiếu có ngày sinh khác thể hiện bà T2 mới nhập cảnh về Việt Nam ngày 20/11/2019. Bà T2 khẳng định đã sống ở nước ngoài từ trước năm 2000, thời điểm năm 2005 bà không ở Việt Nam và không ký, không đồng ý, không biết việc tài sản của vợ chồng bà đã bảo lãnh cho khoản vay của Công ty L. Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về việc xử lý tài sản bảo lãnh mang tên bà Nguyễn Thị T2 và ông Hà Xuân T1; giành quyền khởi kiện về giải quyết tài sản bảo lãnh này bằng một vụ án khác là có căn cứ.

[9] Xét thấy, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng, có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án, việc sửa bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; đồng thời để việc giải quyết vụ án không bị kéo dài, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong vụ án này, Hội đồng giám đốc thẩm căn cứ khoản 5 Điều 343, Điều 347 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[10] Về án phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Phòng công chứng số 1 thành phố H phải chịu án phí sơ thẩm; Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 5 Điều 343. Điều 347 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 11/2020/KNGĐT-KDTM ngày 20/7/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sửa Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 151/2019/KDTM-PT ngày 22,27/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội như sau:

1.1. Xác định Hợp đồng bảo lãnh giữa ông Lê Đình V1, Ngân hàng Thương mại cổ phần phát triển nhà đồng bằng sông C, Chi nhánh G (nay là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L được ký tại Phòng công chứng số 1 thành phố H có số công chứng CC7776.05

quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005 là vô hiệu toàn bộ vì giả mạo chữ ký của bà Nguyễn Kiều L.

1.2. Hủy Văn bản công chứng số CC7776.05 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD do công chứng viên Đỗ Thùy D chứng thực ngày 04/8/2005.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ:

2.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ theo Hợp đồng tín dụng số TC.0016.05/HĐTD ngày 04/8/2005 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/01/2019) như sau: Nợ gốc: 1.306.252.747đ; nợ lãi trong hạn là 2.051.132.837đ; nợ lãi quá hạn là 1.025.566.419đ. Tổng cộng là 4.382.952.003đ.

2.2. Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm, bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

2.3. Buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ trả lại cho bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10109272548 do Ủy ban nhân dân quận Đ cấp ngày 04/8/2003 tại địa chỉ số 31 ngõ 11 phố Đ, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội đứng tên chủ sở hữu là ông Lê Đình V1 và bà Nguyễn Kiều L.

3. Dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ về việc xử lý tài sản bảo lãnh thứ hai là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu tập thể nhà máy A36, tổ 22 thị trấn C, huyện T, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất số 10121010541 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 31/01/2002 đứng tên ông Hà Xuân T1 và vợ là bà Nguyễn Thị T2. Các bên tham gia giao kết Hợp đồng bảo lãnh số 7775.05 ngày 04/8/2005 có quyền khởi kiện về việc bảo lãnh nếu không thỏa thuận được.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu 5.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Số tiền này Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ đã nộp cho Tòa án để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Du lịch L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

5. Về án phí:

5.1. Phòng công chứng số 1 thành phố H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 2076 ngày 25/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

5.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại dịch vụ du lịch L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.382.952 đồng.

5.3. Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 56.002.364 đồng theo Biên lai số 0004009 ngày 28/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

5.4. Hoàn trả bà Nguyễn Kiều L, anh Lê Dương L2, anh Lê Hoài L1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2090 ngày 31/01/2019 (đối với bà L), Biên lai số 2092 ngày 31/01/2019 (đối với anh Lê Hoài L1), Biên lai số 2091 ngày 31/01/2019 (đối với anh Lê Dương L2) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

5.5. Hoàn trả ông Hà Xuân T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 2077 ngày 29/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

6. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng xét xử ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại Hà Nội (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- TAND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP; P.GĐKT II, HSGĐT (kèm hồ sơ).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Chu Thành Quang

